

Bản án số: 74/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2018

V/v: “Ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiên

2. Bà Đặng Ngọc Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Nương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, về việc “Ly hôn và nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 576/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Ánh T, sinh năm 1992; địa chỉ xã T, thành phố V, Vinh Long. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Minh D, sinh năm 1984; địa chỉ xã T, thành phố V, Vinh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/5/2018, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn **Phạm Thị Ánh T** trình bày:

Chị và anh Nguyễn Minh D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 26/02/2013 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi cưới nhau thì anh D thường xuyên vắng nhà, đến cuối năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên cãi vã nhau, anh D sống không chung thủy, không lo kinh tế, chăm sóc gia đình; xét thấy hôn nhân không thể hàn gắn được, nên yêu cầu được ly hôn với anh D. Về con chung, có một con chung tên Nguyễn Trọng H, sinh ngày

08/9/2014; sau khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Minh D có bản khai ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân anh D đồng ý ly hôn với chị T; về con chung, có một con chung như chị T trình bày là đúng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng; về tài sản chung và nợ chung, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn yêu cầu xin ly hôn và nuôi con đối với bị đơn có địa chỉ tại thành phố Vĩnh Long; cho nên, đây là vụ án dân sự tranh chấp về ly hôn và nuôi con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn Nguyễn Minh D có đề nghị xin xét xử vắng mặt; cho nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D là phù hợp khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ánh T, Hội đồng xét xử thấy: Chị T và anh D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống đến cuối năm 2013 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau, anh D không lo lắng kinh tế, không quan tâm, chăm sóc vợ con; mặt khác, anh D cũng có văn bản đồng ý ly hôn với chị T. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh D mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh D là có cơ sở chấp nhận phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Chị T và anh D có 01 con chung tên Nguyễn Trọng H, sinh ngày 08/9/2014. Chị T yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ; nhưng tại bản khai ý kiến ngày 13/7/2018, anh D đồng ý giao cháu H cho chị T nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ. Xét thấy sự tự nguyện giao con và cấp dưỡng nuôi con của anh D không trái pháp luật hay đạo đức xã hội, phù hợp nguyện vọng của chị T và đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu H, nên Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh D không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T và anh D mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Ánh T. Chị T được ly hôn với anh Nguyễn Minh D.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trọng H, sinh ngày 08/9/2014 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trường hợp anh D lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh D.

Vì lợi ích của con trẻ khi cần thiết có thể thay đổi quyền nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị Ánh T và anh Nguyễn Minh D mỗi người nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003326, ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, nên chị T không phải nộp thêm.

Báo cho nguyên đơn biết, được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THA TPVL;
- Các đ/s.
- Ủy ban nhân dân xã S, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: VT,...

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tấn Thành